SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 5218 / 2026 /QTTNMT-KQ VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
2	Địa chỉ	Xóm Hà Thượng, Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Thực hiện quan trắc, lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường theo chương trình quan trắc định kỳ Quý 3 năm 2026 của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo, xóm Hà Thượng, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên
4	Kế hoạch	9.24
5	Loại mẫu	Nước thải sản xuất
6	Ký hiệu mẫu	**NTSX-9.24-1 (DP2)**
7	Vị trí mẫu	Vị trí xả nước sau trạm xử lý nước thải tập trung ra suối Thủy Tinh, xóm Suối Cát, xã An Khánh
8	Tọa độ	X: 2394528 Y: 415245
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
10	Ngày lấy mẫu	28/09/2026
11	Ngày phân tích	29/9/2026 đến 08/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	33,6
2	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt/Co	22,3
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,6
4	BOD_5	SMEWW 5210B:2023	mg/L	<2
5	COD	SMEWW 5220D:2023	mg/L	<15
6	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	10,5
7	As	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0019
8	Hg	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002
9	Pb	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0045
10	Cd	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,001
11	Cr(VI)	TCVN 6658:2000	mg/L	<0,01
12	Cu	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0051
13	Zn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,035
14	Se	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,001

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Tổ 8, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn

Số 5218/2026 /QTTNMT-KQ VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả
15	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0124
16	Ni	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0145
17	Mn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,274
18	Fe	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,178
19	S^{2-}	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023	mg/L	<0,05
20	F^-	SMEWW 4110B:2023	mg/L	7,94
21	NH_4^+-N	TCVN 5988:1995	mg/L	<1,5
22	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	6,16
23	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	mg/L	0,18
24	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2023	mg/L	<2,5
25	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	KPH

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 10 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH QA/QC	GIÁM ĐỐC
Trịnh Đức Cường	Phạm Thị Thanh Thúy	Phạm Văn Đức

Ghi chú:
- *Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích*
- *SMEWW: Standard methods for the examination of water and wastewater*
- *Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp*